

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

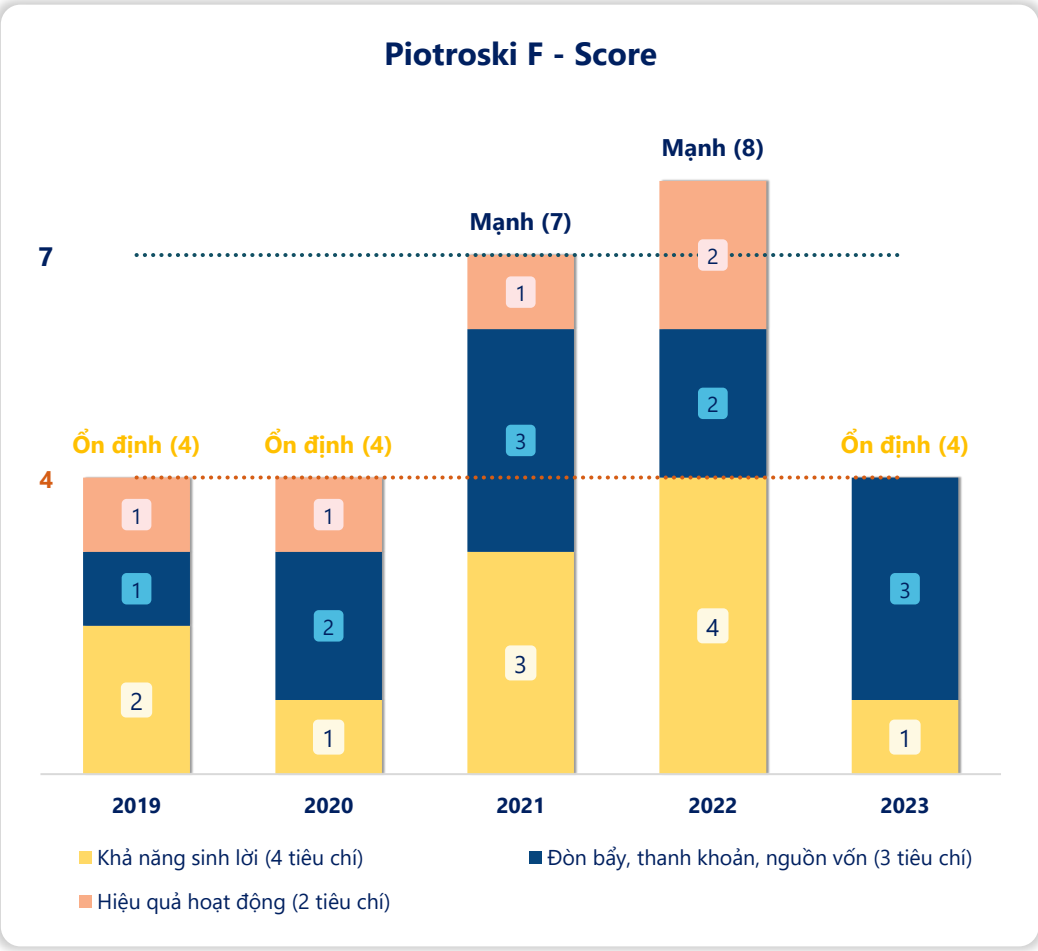
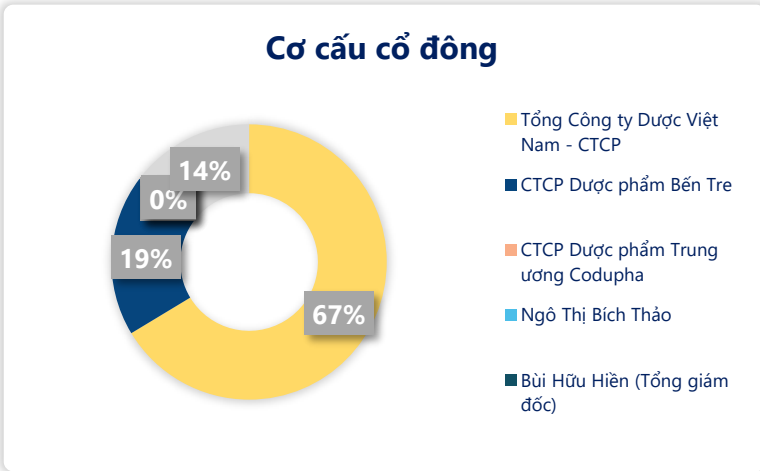
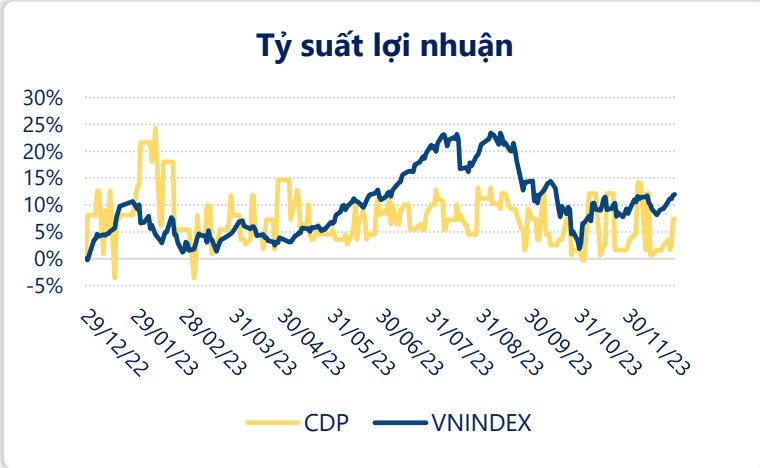
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	3.7%	1.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,064	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18.0
	▲ 0.6%

LN sau thuế	2023
9.19	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.0
	▼ 60.3%

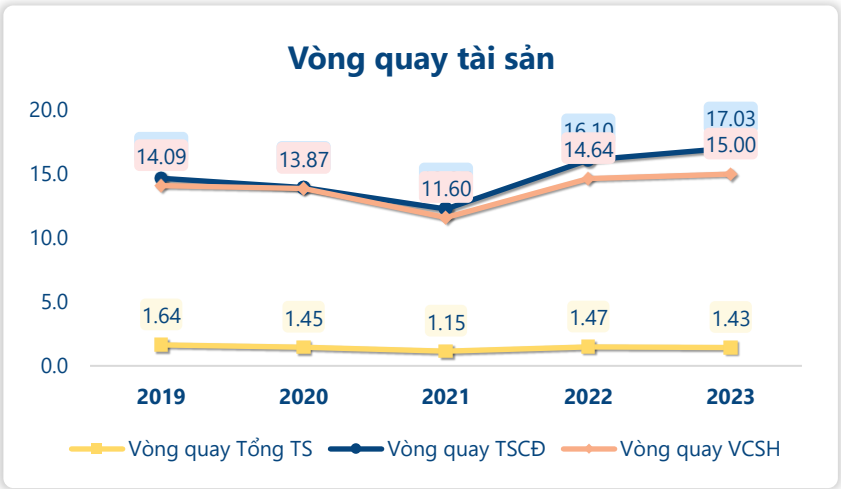
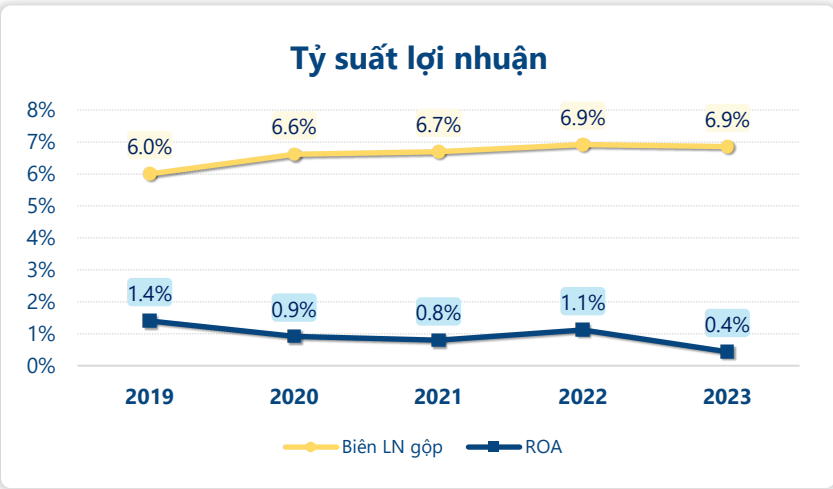
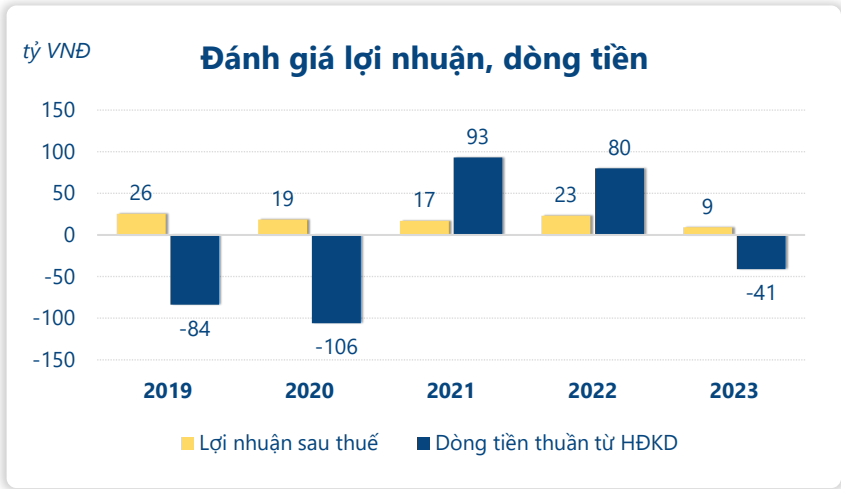


Năm **2023**, F-Score của **CDP** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

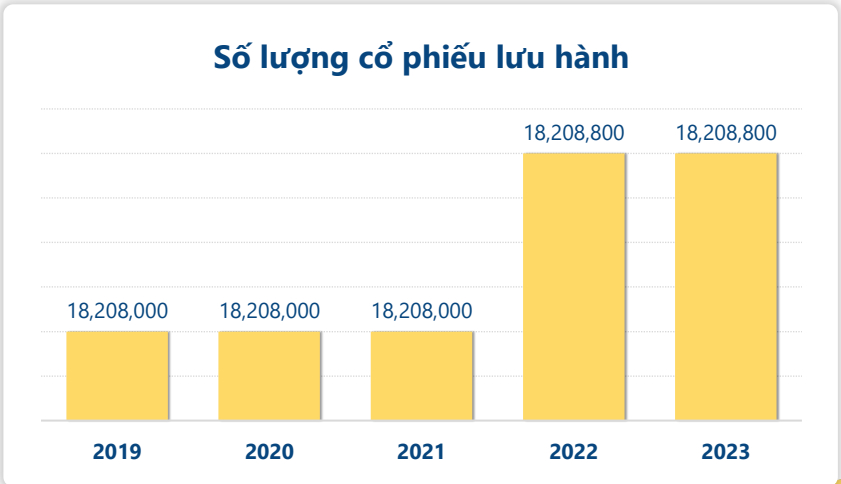
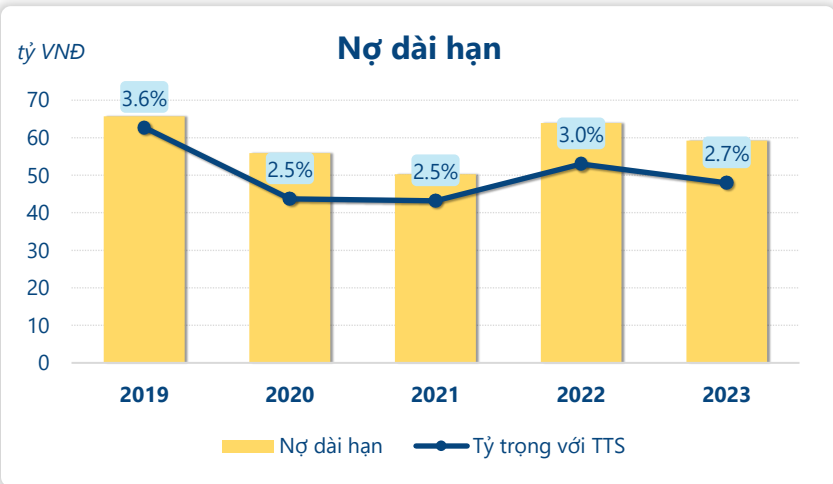
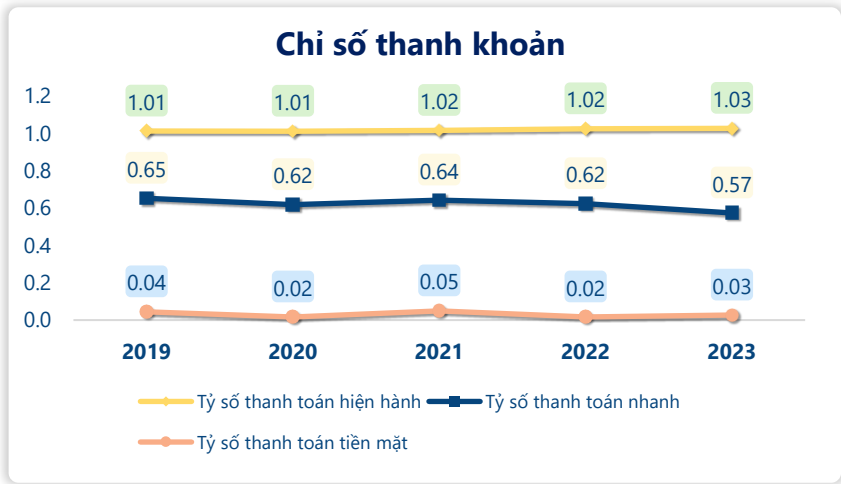
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CDP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,141	2,110	1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,929	1,886	2.3%
Tiền và tương đương tiền	50.5	30.9	63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,028	1,102	-6.7%
Hàng tồn kho	837	738	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	14.9	-7.6%
Tài sản dài hạn	212	224	-5.5%
Phải thu dài hạn	1.66	1.66	0.0%
Tài sản cố định	175	185	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	1.73	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	34.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.58	1.21	-52.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,929	1,905	1.3%
Nợ ngắn hạn	1,870	1,841	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	681	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	1,103	-4.6%
Nợ dài hạn	59.2	63.9	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	33.6	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,992	2,957	2,450	3,046	3,064
Giá vốn hàng bán	2,813	2,761	2,286	2,835	2,854
Lợi nhuận gộp	180	196	164	211	210
Doanh thu HĐTC	33.0	18.8	24.3	33.3	37.4
Chi phí TC	42.2	48.3	36.6	46.8	60.9
Chi phí lãi vay	41.1	43.7	36.2	41.1	53.2
LN trong công ty LKLD	0.39	0.30	0.09	0.32	0.05
Chi phí bán hàng	106	101	97.1	122	116
Chi phí QLDN	37.7	35.8	33.9	47.0	54.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	29.7	20.9	28.9	15.9
Lợi nhuận khác	1.14	-1.03	0.59	0.05	-2.04
LN trước thuế	28.3	28.6	21.5	28.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	25.6	18.7	17.0	23.2	9.19
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	18.6	17.0	23.1	9.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.7	-106	93.0	79.8	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	134	71.8	-24.3	-120	64.2
Tiền đầu kỳ	55.6	68.5	32.7	87.3	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	15.0	-35.5	67.5	-45.1	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65
Tiền cuối kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5